

CAVICO

**Construction
Manpower & Services**

**CHỨNG TỪ HOÀN TẠM ỨNG
THÁNG 07/2012**

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

			Mẫu B 01-DN/HN	
			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/03/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		172,306,480,589	122,709,474,563
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	37,579,415,268	9,287,385,892
1. Tiền	111		37,579,415,268	9,287,385,892
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		432,095,937
1. Đầu tư ngắn hạn	121			432,095,937
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,020,650,898	50,446,663,226
1. Phải thu khách hàng	131		44,401,849,405	22,969,816,411
2. Trả trước cho người bán	132		868,841,690	794,372,938
3. Các khoản phải thu khác	135	3	29,031,309,803	26,963,823,877
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-281,350,000	-281,350,000
IV- Hàng tồn kho	140	4	49,185,709,323	51,442,542,686
1. Hàng tồn kho	141		49,185,709,323	51,442,542,686
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11,520,705,100	11,100,786,822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	799,361,392	2,349,185,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	6,359,275,009	2,531,343,528
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4,362,068,699	6,220,257,473
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		48,245,913,709	45,910,686,613
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15,015,263,655	15,015,263,655
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	15,015,263,655	15,015,263,655
II- Tài sản cố định	220		33,016,650,054	30,681,422,958
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,117,344,715	19,781,721,757
- Nguyên giá	222		34,538,138,778	34,554,956,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12,420,794,063	-14,773,235,203
2. Tài sản cố định vô hình	227		16,161,103	13,098,601
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-32,838,897	-35,901,399
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	10,883,144,236	10,886,602,600
IV- Tài sản dài hạn khác	260		214,000,000	214,000,000
2. Tài sản dài hạn khác	268		214,000,000	214,000,000
V- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		220,552,394,298	168,620,161,176

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/03/2013
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		149,960,686,325	106,947,175,682
I-	Nợ ngắn hạn	310		143,824,654,304	85,753,128,461
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	74,438,416,854	27,358,354,049
2.	Phải trả người bán	312		28,403,800,299	24,271,455,910
3.	Người mua trả tiền trước	313		467,070,636	467,070,636
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13,344,219,384	15,210,961,271
5.	Phải trả người lao động	315		2,796,509,339	1,410,542,472
6.	Chi phí phải trả	316		17,149,770,011	10,282,157,090
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	6,978,817,598	6,506,536,850
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		246,050,183	246,050,183
II-	Nợ dài hạn	330		6,136,032,021	21,194,047,221
1.	Phải trả dài hạn khác	333		3,422,168,087	19,045,683,287
2.	Vay và nợ dài hạn	334	13	2,713,863,934	2,148,363,934
B-	NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		67,969,996,519	59,079,735,007
I-	Vốn chủ sở hữu	410	14	67,969,996,519	59,079,735,007
1.	Vốn điều lệ	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	877,646,070
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418		844,256,827	844,256,827
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,248,093,622	7,357,832,110
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,621,711,454	2,593,250,487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		440		220,552,394,298	168,620,161,176

TỔNG GIÁM ĐỐC

Kim Ngọc Nhân

Hà Nội, Ngày 13 tháng 05 năm 2013
NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Thủy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	35,763,345,285	79,353,558,539	35,763,345,285	79,353,558,539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35,763,345,285	79,353,558,539	35,763,345,285	79,353,558,539
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	27,996,462,848	63,860,945,145	27,996,462,848	63,860,945,145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,766,882,437	15,492,613,394	7,766,882,437	15,492,613,394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	84,243,994	1,324,918,291	84,243,994	1,324,918,291
7. Chi phí tài chính	22	19	1,445,726,720	97,370,459	1,445,726,720	97,370,459
8. Chi phí bán hàng	24		1,278,145,858	1,666,257,016	1,278,145,858	1,666,257,016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,628,092,288	3,296,460,163	3,628,092,288	3,296,460,163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,499,161,565	11,757,444,047	1,499,161,565	11,757,444,047
11. Thu nhập khác	31		551,944,739	341,739,082	551,944,739	341,739,082
12. Chi phí khác	32		556,743,930	327,451,182	556,743,930	327,451,182
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	20	-4,799,191	14,287,900	(4,799,191)	14,287,900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,494,362,374	11,771,731,947	1,494,362,374	11,771,731,947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	374,327,707	2,970,422,403	374,327,707	2,970,422,403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(60=50-51-52)
- 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số
- 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
60		1,120,034,667	8,801,309,544	1,120,034,667	8,801,309,544
			255,733,976		255,733,976
		1,120,034,667	8,545,575,568	1,120,034,667	8,545,575,568
70	22	224	2,927	224	2,927



Kim Ngọc Nhân

Hà Nội, Ngày 13 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	106,471,848,748	60,002,854,640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-55,503,191,457	-41,472,279,729
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-17,596,748,275	596,619,284
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-5,489,193,338	-216,288,782
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18,420,367,594	21,276,872,612
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-20,854,304,801	-30,392,141,727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25,448,778,471	9,795,636,298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-513,005,455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,432,095,937	-2,657,550,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	2,150,639,000
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-9,125,000,000
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65,332,021	47,346,189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-366,763,916	-10,097,570,266
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25,217,120,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,261,000,000	6,317,507,197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-47,490,785,831	-30,894,933,701
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-7,144,258,100	-3,656,344,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-53,374,043,931	-3,016,651,004
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-28,292,029,376	-3,318,584,972
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37,579,415,268	9,963,543,630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9,287,385,892	6,644,958,658

TỔNG GIÁM ĐỐC



Kim Ngọc Nhân

Trang số: 5

Hà nội, Ngày 13 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

I. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012

Tăng vốn điều lệ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.

Số 0102307343 ngày tháng 03 năm 2013

Thay đổi tên công ty, đăng ký lại mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành kinh tế Việt Nam

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Trụ sở chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại tầng Tòa nhà Cavico, Lô 5A, Tập thể báo sinh viên Việt Nam, Ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông thủy lợi công nghiệp dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Công ty con: CÔNG TY TNHH CMS – THĂNG LONG

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ – đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội
- Hoạt động chính của công ty con: Xây dựng công nghiệp và dân dụng

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

Công ty con: CÔNG TY CP CMS THÀNH ĐÔNG

- Địa chỉ trụ sở chính: Kinh Môn – Hải Dương
- Hoạt động chính của công ty con: Đầu tư bất động sản, kinh doanh thương mại
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 61%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 61%

Công ty con: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẮP NAM VIỆT

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ - đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội
- Hoạt động chính của công ty con: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và đầu tư
- Vốn điều lệ: 21.050.000.000 VND
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**2.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Công ty con là đơn vị do Công ty trực tiếp kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty từ ngày công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và của công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng chính sách kế toán nhất quán với chính sách

kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được lập với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là chỉ tiêu riêng tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các phần lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất.

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó bằng chứng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam và hơn nữa không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a. Luật Kế toán

Trong kỳ Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong kỳ Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và trong phạm vi liên quan các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

c. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng trả trước người bán phải thu nội bộ phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm sản phẩm dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang cuối kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng công trình} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{Dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{ghi nhận} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng thực hiện} \\ \text{dở dang đầu kỳ (không bao} \\ \text{gồm thuế GTGT)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng thực} \\ \text{hiện trong kỳ (không bao} \\ \text{gồm thuế GTGT)} \end{array}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản thuế nhập khẩu các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số kỳ khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	3-5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

2.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 04-“Tài sản cố định vô hình”, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 năm.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10 Các khoản mục đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một kỳ. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

- Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn lãi tiền vay dài hạn kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

2.12 Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

- Chi phí đào tạo

2.13 Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản vật tư hàng hóa dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi số trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong kỳ tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc kỳ tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác nhận theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ vào số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập cụ thể theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

- Tiền lãi bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối

lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

- (i) Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22 Phân loại lại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 TIỀN

	31/03/2013	31/12/2012
Tiền	9,287,385,892	37,579,415,268
Các khoản tương đương tiền		
	9,287,385,892	37,579,415,268

2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH No Long Biên	432,095,937	
	432,095,937	

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
Phải thu công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	21,526,975,118	21,526,975,118
Phải thu công ty TNHH Cavico Việt Nam	2,282,667,539	2,082,667,539
Phải thu các khách hàng khác	3,154,181,220	5,421,667,146
	26,963,823,877	29,031,309,803

4 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	31/12/2012
Hàng mua đang đi đường		37,215,000
Nguyên liệu, vật liệu	4,118,976,735	4,110,439,395
Công cụ, dụng cụ	902,322,866	1,479,717,320
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45,503,564,678	40,687,308,906
Hàng hoá	917,678,407	2,871,028,702
	51,442,542,686	49,185,709,323

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	675,243,857	2,494,545,675	1,663,507,468	1,506,282,064
Chi phí thuê văn phòng	33,820,750		33,820,750	
Chi phí thuê ngoài	23,400,000	323,986,182	97,868,374	249,517,808
Chi phí bảo lãnh	46,661,933	239,388,477	178,446,923	122,645,155
Chi phí Hosting	10,325,000		3,871,875	6,453,125
Chi phí bảo hiểm	9,909,852		9,909,852	
Chi phí chế tạo ván khuôn thép điều áp		464,287,669		464,287,669
	799,361,392	3,522,208,003	1,987,425,242	2,349,185,821

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
Tài sản thiếu chờ xử lý	85,804,126	
Tạm ứng	4,008,761,868	3,668,044,760
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,125,691,479	694,023,939
	6,220,257,473	4,362,068,699

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	-	1,304,936,982	21,905,004,037	10,466,340,061	861,857,698	34,538,138,778
Mua trong kỳ	-	-	-	-	16,818,182	16,818,182
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	-	1,304,936,982	21,905,004,037	10,466,340,061	878,675,880	34,554,956,960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	-	1,216,650,091	7,175,003,752	3,357,055,168	672,085,052	12,420,794,063
Khấu hao trong kỳ	-	71,828,040	1,765,475,543	493,454,133	21,683,424	2,352,441,140
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2013	-	1,288,478,131	8,940,479,295	3,850,509,301	693,768,476	14,773,235,203
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	-	88,286,891	14,730,000,285	7,109,284,893	189,772,646	22,117,344,715
Tại ngày 31/03/2013	-	16,458,851	12,964,524,742	6,615,830,760	184,907,404	19,781,721,757

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	49,000,000	49,000,000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2013	49,000,000	49,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	32,838,897	32,838,897
Hao mòn trong kỳ	3,062,502	3,062,502
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2013	35,901,399	35,901,399
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2013	16,161,103	16,161,103
Tại ngày 31/03/2013	13,098,601	13,098,601

9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển sang tài sản/công cụ, dụng cụ	Số dư cuối kỳ
Sửa chữa lớn máy móc thiết bị	1,321,460,768			1,321,460,768
Chi phí xây dựng thương hiệu	105,075,000			105,075,000
Xây dựng cơ bản dở dang	9,456,608,468	3,458,364		9,460,066,832
Dự án xây dựng trung tâm thương mại Kinh Môn - Hải Dương	9,304,616,852	3,458,364		9,308,075,216
Dự án xây dựng khu đô thị Kiến Thụy - Hải Phòng	151,991,616			151,991,616
	10,883,144,236	3,458,364		10,886,602,600

10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
Ký cược, ký quỹ bảo lãnh	214,000,000	214,000,000
	214,000,000	214,000,000

11 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT đầu vào	6,359,275,009	7,072,772,856	10,900,704,337	2,531,343,528
	6,359,275,009	7,072,772,856	10,900,704,337	2,531,343,528
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	513,987,919	12,547,322,674	11,198,151,974	1,863,158,619
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	22,488,468		22,488,468	
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,252,217,976	376,047,640	35,155,925	10,593,109,691
Thuế thu nhập cá nhân	2,515,207,790	565,945,006	499,707,700	2,581,445,096
Các loại thuế khác	36,925,277	195,356,519	59,033,931	173,247,865
Các khoản phí, lệ phí				
	13,340,827,430	13,684,671,839	11,814,537,998	15,210,961,271

11.1 Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích chịu thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013	Từ 01.01.2012 đến 31.03.2012
Lợi nhuận trước thuế	1,494,362,374	12,076,432,225
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,494,362,374	12,076,432,225
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	374,327,707	3,019,108,057
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	374,327,707	3,019,108,057
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	10,252,217,976	6,518,713,487
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thừa (thiếu) kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	33,435,992	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10,593,109,691	9,537,821,544

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01.01.2013 đến 31.03.2013	Từ 01.01.2012 đến 31.03.2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,120,034,667	9,057,324,168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5,000,000	2,919,481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	2,927

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	25,380,111,561	70,974,052,810
Vay các bên liên quan	500,000,000	
Vay các đối tượng khác	46,000,000	350,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	1,432,242,488	3,114,364,044
- NH No&PTNT Long Biên	1,432,242,488	2,148,363,934
- NH TMCP Á châu (ACB)		966,000,110
	27,358,354,049	74,438,416,854

13 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2013	31/12/2012
Tài sản thừa chờ xử lý	370,656,291	492,355,613
Bảo hiểm xã hội	1,045,276,931	2,286,778,907
Bảo hiểm y tế	112,559,692	
Bảo hiểm thất nghiệp	44,791,532	
Kinh phí công đoàn	347,110,639	450,187,985
Phải trả, phải nộp khác	4,586,141,765	3,749,495,093
	6,506,536,850	6,978,817,598

14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
NH TMCP Á Châu (ACB)	-	565,500,000
NH No&PTNT CN Long Biên	2,148,363,934	2,148,363,934
	2,148,363,934	2,713,863,934

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ**

		Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	25,000,000,000		11,058,073,484	752,819,791	877,646,070	37,688,539,345
Tăng vốn trong kỳ	25,000,000,000					25,000,000,000
Lợi nhuận trong kỳ			16,913,427,258			16,913,427,258
Lợi nhuận tăng do mua lại			684,719,380			684,719,380
Chi trả cổ tức năm			(11,845,350,000)			-11,845,350,000
Tạm chi trả phụ cấp HĐQT			(562,776,500)			-562,776,500
Phân phối các quỹ				91,437,036		91,437,036
Số dư tại ngày 01/01/2013	50,000,000,000		16,248,093,622	844,256,827	877,646,070	67,969,996,519
Lợi nhuận trong kỳ			1,120,034,667			1,120,034,667
Tạm ứng cổ tức năm			- 10,000,000,000			-10,000,000,000
Khác			- 10,296,179			-10,296,179
Số dư tại ngày 31/03/2013	50,000,000,000		7,357,832,110	844,256,827	877,646,070	59,079,735,007

15.2 Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ

	31/03/2013	31/12/2012
Vốn cổ phần đầu kỳ	50,000,000,000	25,000,000,000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ		25,000,000,000
Vốn cổ phần cuối kỳ	50,000,000,000	25,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	10,000,000,000	11,845,350,000

15.3 Cổ phần

	31/03/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
Cổ phần thường	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phần thường	5,000,000	5,000,000
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần		

16 DOANH THU

	31/03/2013	31/03/2012
Doanh thu cung ứng nhân lực quốc tế	2,882,011,462	11,052,393,838
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	25,454,715,430	60,792,944,136
Doanh thu bán hàng hóa	7,296,970,199	7,344,884,018
Doanh thu hoạt động khác	129,648,194	163,336,547
	35,763,345,285	79,353,558,539

17 GIÁ VỐN

	31/03/2013	31/03/2012
Giá vốn cung ứng nhân lực quốc tế	2,047,797,508	9,868,477,469
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	21,502,938,362	47,589,183,898

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Giá vốn bán hàng hóa	4,397,582,662	6,293,255,558
Giá vốn hoạt động khác	48,144,316	110,028,219
	27,996,462,848	63,860,945,144
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	31/03/2013	31/03/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay tài chính	84,243,994	1,297,600,068
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27,318,223
	84,243,994	1,324,918,291
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/03/2013	31/03/2012
Lãi tiền vay	1,445,726,720	245,850,259
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-148,479,800
	1,445,726,720	97,370,459
20 DOANH THU BẤT THƯỜNG		
	31/03/2013	31/03/2012
Thu nhập bất thường khác	551,944,739	341,739,082
	551,944,739	341,739,082
21 CHI PHÍ BẤT THƯỜNG		
	31/03/2013	31/03/2012
Chi phí bất thường khác	556,743,930	327,451,182
	556,743,930	327,451,182
22 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	31/03/2013	31/03/2012
Phí quản lý dự án algeria		217,231,000
Phí quản lý dự án Sông bạc		380,424,090
Phí quản lý dự án Ngân trươi		854,983,382
Chi phí khác	1,278,145,858	213,618,544
	1,278,145,858	1,666,257,016
23 CHI PHÍ QUẢN LÝ		
	31/03/2013	31/03/2012
Lương nhân viên quản lý	1,436,280,423	1,546,319,924
Công cụ, dụng cụ quản lý	114,430,388	161,905,022
Khấu hao tài sản cố định quản lý	446,249,312	360,437,191
Thuế phí và lệ phí	251,649,216	144,311,896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,027,805,334	986,423,752
Chi phí khác bằng tiền	351,677,615	97,062,378
	3,628,092,288	3,296,460,163

24 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được phê chuẩn tại ngày 13 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hà Nội, Ngày 13 tháng 05 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC
[Signature]
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
 H. TƯ LIỆM - TP. HÀ NỘI

Kim Ngọc Nhân